

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 11 - 10 - 2021.

V/v ly hôn giữa bà H và ông T.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Ngọc Thu.

Bà Võ Thị Mỹ Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Minh Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 11 tháng 10 năm 2021 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân thành phố V tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 217/2021/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 88/2021/QĐST- DS ngày 08/7/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 95/2021/QĐST- DS ngày 26/7/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 106/2021/QĐST- DS ngày 19/8/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 119/2021/QĐST- DS ngày 17/9/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lưu Thị H, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số nhà 50, đường N, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, bà H có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số nhà 20, đường C, Phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 31 tháng 3 năm 2021 nguyên đơn bà Lưu Thị H trình bày: Bà và ông Nguyễn Trung T sau thời gian tìm hiểu đi đến hôn nhân, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 10/2003/CN-KH ngày 25 tháng 3 năm 2003, bà cùng ông T chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và thường xuyên cãi vã với nhau.

Vì mâu thuẫn nêu trên, nên bà H yêu cầu giải quyết được ly hôn với ông T. Bà và ông T chung sống với nhau có 02 người con chung tên là Nguyễn Hồng S, sinh ngày 08 tháng 01 năm 2004 và Nguyễn Anh K, sinh ngày 19 tháng 5 năm 2011. Khi ly hôn bà H yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung; nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Trung T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lưu Thị H và ông Nguyễn Trung T kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn đúng trình tự quy định của pháp luật. Sống chung với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, từ đó đã sống ly thân, nên bà H có đơn yêu cầu xin được ly hôn với ông T, ông T có đăng ký Hộ khẩu thường trú tại thành phố V.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, Tòa án nhân dân thành phố V thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần vắng mặt không có lý do, nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định.

[2] Về nội dung: Theo chứng cứ do bà H cung cấp có trong hồ sơ, thể hiện bà H và ông T có đăng ký kết hôn, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 10/2003/CN-KH ngày 25 tháng 3 năm 2003. Thời gian chung sống thì phát sinh mâu thuẫn và không tự giải quyết được, cuộc sống không hạnh phúc dẫn đến việc bà H và ông T sống ly thân, ông T được triệu tập nhiều lần không đến tham gia giải quyết, từ đó cho thấy Ông không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, nên xét thấy việc bà H yêu cầu được ly hôn với ông T là có cơ sở chấp nhận, đúng với quy định tại các Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà H và ông T chung sống với nhau có 02 người con chung là Nguyễn Hồng S, sinh ngày 08 tháng 01 năm 2004 và Nguyễn Anh K, sinh ngày 19 tháng 5 năm 2011. Bà H yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, từ khi ly thân với nhau các con chung do bà H nuôi dưỡng và tại biên bản ghi lời khai ngày 21/5/2021, khi được hỏi ý kiến thì các cháu S, K cũng có nguyện vọng sống với bà H, bà H thì cũng có nguyện vọng tiếp tục nuôi các con

chung, ông T thì triệu tập nhiều lần không đến tham gia giải quyết vụ án, nên để cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng các con chung là hợp lý, đúng với quy định tại Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; về cấp dưỡng, do bà H; cháu S và cháu K không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung; nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết,

[5] Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong vụ án hôn nhân và gia đình nguyên đơn phải chịu tiền án phí, do đó bà H phải chịu án phí số tiền phải nộp là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

- Cho bà Lưu Thị H ly hôn ông Nguyễn Trung T.

2. Về nuôi con chung:

- Giao các cháu Nguyễn Hồng S, sinh ngày 08 tháng 01 năm 2004 và Nguyễn Anh K, sinh ngày 19 tháng 5 năm 2011 cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng (Theo nguyện vọng của các cháu S, K).

- Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung đối với ông T, nhưng nếu ông T lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con đối với ông T.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc bà Lưu Thị H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), tiền án phí sơ thẩm hôn nhân & gia đình, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, theo biên lai thu tiền số 0000159 ngày 12/4/2021, bà H đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND TP V;
- Chi cục THADS TP V;
- UBND xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hồ Thanh Hồng

